

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành “Quy trình, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn áp dụng tại các tổ chức chứng nhận thuộc Cục Viễn thông”**

#### CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 35/2011/QĐ-TTg ngày 27/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chất lượng,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn áp dụng tại các tổ chức chứng nhận thuộc Cục Viễn thông”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 75/QĐ-QLCL ngày 20/04/2010 của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông ban hành “Quy trình, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn áp dụng tại các tổ chức chứng nhận thuộc Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông”, Quyết định số 106/QĐ-QLCL ngày 21/6/2011 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông về việc “sửa đổi, bổ sung Quyết định số 75/QĐ-QLCL ngày 20/4/2010 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông” và Quyết định số 146/QĐ-QLCL ngày 25/6/2009 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông ban hành “Danh mục sản phẩm và mức thu chứng nhận hợp chuẩn”.

**Điều 3.** Chánh Văn Phòng, Trưởng phòng Chất lượng, Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 1, Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 2, Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 3 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Phó Cục trưởng;
- Website Cục Viễn thông;
- Lưu VT, CL.

**CỤC TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Phạm Hồng Hải**

**QUY TRÌNH, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN  
ÁP DỤNG TẠI CÁC TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN THUỘC CỤC VIỄN  
THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 350/QĐ-CVT ngày 12 tháng 9 năm 2013  
của Cục trưởng Cục Viễn thông)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Văn bản này quy định quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn đối với sản phẩm, hàng hóa điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin (sau đây gọi chung là sản phẩm) tại Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 1, Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 2, Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 3 trực thuộc Cục Viễn thông (sau đây gọi là các Tổ chức chứng nhận).

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Chứng nhận hợp chuẩn* là việc xác nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Công bố hợp chuẩn* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.
- Đo kiểm sản phẩm* là việc xác định một hay nhiều đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Đơn vị đo kiểm* là đơn vị có năng lực thực hiện được việc đo kiểm các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Đơn vị đo kiểm được chỉ định* là đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định để thực hiện đo kiểm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông..
- Đơn vị đo kiểm được thừa nhận* là đơn vị đo kiểm nước ngoài được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận trong khuôn khổ thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.
- Đơn vị đo kiểm được công nhận* là đơn vị đo kiểm có đủ năng lực và được công nhận bởi Tổ chức công nhận có thẩm quyền.
- Đơn vị đo kiểm được Tổ chức chứng nhận công nhận* là đơn vị đo kiểm được công nhận bởi Tổ chức chứng nhận đối với các phép đo mà các đơn vị đo kiểm được chỉ định, thừa nhận và công nhận chưa đáp ứng được

9. *Chứng nhận lại* là trường hợp chứng nhận cho sản phẩm đã được Tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận nếu tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận trước thời điểm giấy chứng nhận hết hiệu lực một (01) tháng.

10. *Chứng nhận mở rộng* là trường hợp chứng nhận cho sản phẩm có cùng quá trình sản xuất với sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận và tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận tại thời điểm cách thời điểm đánh giá gần nhất không quá sáu (06) tháng.

### **Điều 3. Hoạt động chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn**

1. Chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện đối với mọi tổ chức, cá nhân.

2. Các tổ chức, cá nhân sau khi được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn được phép gắn, dán hoặc in dấu hợp chuẩn cho sản phẩm tương ứng và công bố hợp chuẩn. Nguyên tắc, trình tự, hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

### **Điều 4. Tiêu chuẩn chứng nhận hợp chuẩn**

Tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận hợp chuẩn bao gồm:

- 1) Tiêu chuẩn quốc gia;
- 2) Tiêu chuẩn quốc tế;
- 3) Tiêu chuẩn khu vực;
- 4) Tiêu chuẩn nước ngoài.

### **Điều 5. Đo kiểm sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn**

1. Đơn vị đo kiểm sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn là các đơn vị sau đây:

- a) Đơn vị đo kiểm được chỉ định;
- b) Đơn vị đo kiểm được thừa nhận;
- c) Đơn vị đo kiểm được công nhận;
- d) Đơn vị đo kiểm được Tổ chức chứng nhận công nhận.

2. Các đơn vị đo kiểm phải chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của các kết quả đo kiểm.

### **Điều 6. Giấy chứng nhận hợp chuẩn**

1. Giấy chứng nhận hợp chuẩn được cấp cho từng chủng loại sản phẩm.

2. Các mẫu Giấy chứng nhận:

- a) Mẫu Giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục I-A của văn bản này:
  - Cấp cho sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 1 (quy định tại khoản 1, Điều 9 của văn bản này);

- Có giá trị cho từng lô sản phẩm;
  - Chứng nhận sản phẩm phù hợp hoàn toàn tiêu chuẩn.
- b) Mẫu Giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục I-B của văn bản này:
- Cấp cho sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 2 (quy định tại khoản 2, Điều 9 của văn bản này);
  - Có thời hạn ba (03) năm;
  - Chứng nhận sản phẩm phù hợp hoàn toàn tiêu chuẩn.
- c) Mẫu Giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục I-C của văn bản này:
- Cấp cho sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 1 (quy định tại khoản 1, Điều 9 của văn bản này);
  - Có giá trị cho từng lô sản phẩm;
  - Chứng nhận sản phẩm phù hợp một phần tiêu chuẩn.
- d) Mẫu Giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục I-D của văn bản này:
- Cấp cho sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 2 (quy định tại khoản 1, Điều 9 của văn bản này);
  - Có thời hạn ba (03) năm;
  - Chứng nhận sản phẩm phù hợp một phần tiêu chuẩn.

3. Giấy chứng nhận phải ghi rõ tiêu chuẩn chứng nhận. Trường hợp chứng nhận theo một phần tiêu chuẩn thì Giấy chứng nhận phải nêu rõ phần tiêu chuẩn mà sản phẩm được chứng nhận.

### **Điều 7. Dấu hợp chuẩn**

1. Mẫu dấu hợp chuẩn được quy định tại Phụ lục 2 của văn bản này.
2. Tổ chức chứng nhận giao quyền sử dụng dấu hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp sản phẩm được chứng nhận hoàn toàn theo một hoặc nhiều tiêu chuẩn.
3. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn được phép in, gắn hoặc dán dấu hợp chuẩn trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời có thể in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc gắn cho sản phẩm thuộc lô sản phẩm đã được chứng nhận.

### **Điều 8. Chi phí trong hoạt động chứng nhận hợp chuẩn**

1. Các tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn trả chi phí chứng nhận cho Tổ chức chứng nhận theo thỏa thuận.
2. Các Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm thu, quản lý và sử dụng chi phí chứng nhận hợp chuẩn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Cục trưởng.

## Chương II

### QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

#### **Điều 9. Phương thức chứng nhận hợp chuẩn**

1. Phương thức 1: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm

a) Nguyên tắc áp dụng: Áp dụng chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm nhập khẩu.

b) Trình tự thực hiện như sau:

Bước 1: Đánh giá lô sản phẩm

Tổ chức chứng nhận phân loại, đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm với hồ sơ nhập khẩu.

Bước 2: Lấy mẫu sản phẩm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này)

Tổ chức chứng nhận lấy mẫu sản phẩm theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô sản phẩm và niêm phong mẫu.

Bước 3: Đo kiểm mẫu sản phẩm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này)

Bước 4: Tổ chức, cá nhân nộp kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm cho Tổ chức chứng nhận.

Bước 5: Đánh giá kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm

Tổ chức chứng nhận đánh giá kết quả đo kiểm các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận.

Bước 6: Kết luận

Tổ chức chứng nhận kết luận về sự phù hợp của sản phẩm trên cơ sở kết quả đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm so với hồ sơ nhập khẩu và kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận.

c) Giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm: Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm và không thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

2. Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

a) Nguyên tắc áp dụng: Áp dụng chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm sản xuất trong nước.

b) Trình tự thực hiện như sau:

Bước 1: Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất.

Đối với tổ chức, cá nhân chưa có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm: Tổ chức chứng nhận thực hiện việc đánh giá quá trình sản xuất sản phẩm đề nghị chứng nhận.

Đối với tổ chức, cá nhân có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản

phẩm: Tổ chức chứng nhận tiến hành xem xét hồ sơ và đánh giá kiểm chứng thực tế việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân và xác nhận tính phù hợp.

Tổ chức chứng nhận đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 của văn bản này.

**Bước 2:** Lấy mẫu sản phẩm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này)

Tổ chức chứng nhận thực hiện lấy và niêm phong mẫu sản phẩm trên thị trường hoặc tại cơ sở sản xuất, kho hàng của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận.

**Bước 3:** Đo kiểm mẫu sản phẩm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này)

**Bước 4:** Tổ chức, cá nhân nộp kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm cho Tổ chức chứng nhận.

**Bước 5:** Đánh giá kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm

Tổ chức chứng nhận đánh giá kết quả đo kiểm các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận.

**Bước 6:** Kết luận

Tổ chức chứng nhận kết luận về sự phù hợp của sản phẩm trên cơ sở kết quả đánh giá sự phù hợp của kết quả đo kiểm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận và kết quả đánh giá sự phù hợp của hệ thống đảm bảo chất lượng sản phẩm.

c) Giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm: Thực hiện thông qua việc đánh giá lại quá trình sản xuất và kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận, quy định tại Chương III của văn bản này.

## **Điều 10. Hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**

1. Đối với sản phẩm chứng nhận theo Phương thức 1, hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp chuẩn bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chứng nhận hợp chuẩn (theo mẫu tại Phụ lục IV của văn bản này);

b) Bản sao giấy tờ thể hiện tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm; ảnh chụp bên ngoài; hãng sản xuất;

d) Kết quả đo kiểm sản phẩm (sau khi hoàn thành việc đo kiểm);

đ) Bản sao giấy tờ chỉ định lô sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung sau: tên, ký hiệu, số lượng và nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm (hợp đồng, tờ khai hải quan,...).

2. Đối với sản phẩm chứng nhận theo Phương thức 2, hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp chuẩn bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chứng nhận hợp chuẩn (theo mẫu tại Phụ lục IV của văn bản này);

b) Bản sao giấy tờ thể hiện tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân theo quy định

của pháp luật;

c) Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm; ảnh chụp bên ngoài; hãng sản xuất;

d) Kết quả đo kiểm sản phẩm (sau khi hoàn thành việc đo kiểm);

đ) Bản sao chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm (nếu có);

e) Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm đề nghị chứng nhận lại hoặc chứng nhận mở rộng (nếu có);

g) Tài liệu thiết kế, quy trình sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

### **Điều 11. Thời hạn giải quyết**

1. Tổ chức chứng nhận và tổ chức, cá nhân thương thảo, ký kết hợp đồng chứng nhận trong vòng hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ.

2. Thời hạn thực hiện việc đo kiểm là không quá 20 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu sản phẩm. Trong trường hợp đặc biệt, việc đo kiểm sản phẩm cần nhiều thời gian hơn quy định thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản thông báo cho Tổ chức chứng nhận.

3. Thời gian Tổ chức chứng nhận đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn là không quá mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

4. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận và nêu rõ lý do.

5. Trong những trường hợp đặc biệt, khi việc chứng nhận hợp chuẩn đòi hỏi thời gian dài hơn quy định tại khoản 3 Điều này, Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận biết lý do. Thời gian đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn tối đa là không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

### **Điều 12. Thay đổi trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận**

1. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, nếu có sự thay đổi làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm như quy mô, địa điểm sản xuất, quy trình sản xuất hoặc hệ thống đảm bảo chất lượng... thì tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Tổ chức chứng nhận.

2. Tổ chức chứng nhận xem xét, đánh giá những thay đổi trên, trong trường hợp cần thiết tiến hành đánh giá bổ sung quá trình sản xuất và lấy mẫu sản phẩm để đo kiểm, đánh giá duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận.

### **Điều 13. Chứng nhận lại hoặc chứng nhận mở rộng**

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận lại hoặc chứng nhận mở rộng thì Tổ chức chứng nhận xem xét giảm trừ thời lượng đánh giá quá trình sản xuất sản phẩm.

### **Điều 14. Thu hồi Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn**

Trong các trường hợp sau đây Tổ chức chứng nhận ra quyết định huỷ bỏ hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn (theo mẫu tại Phụ lục VI của văn bản này):

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn vi phạm các quy định của Pháp luật về chất lượng sản phẩm đối với sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn.

2. Kết quả giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Chương III cho thấy tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn không đảm bảo chất lượng sản phẩm như đã được chứng nhận: Kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn hoặc một phần tiêu chuẩn đã được chứng nhận, quá trình sản xuất sản phẩm không được duy trì như tại hồ sơ chứng nhận.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn không phối hợp với Tổ chức chứng nhận để thực hiện đúng thời hạn giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Chương III.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn không phối hợp với Tổ chức chứng nhận để thực hiện giám sát đột xuất đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Chương III.

## Chương III

### **GIÁM SÁT ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

#### **Điều 15. Giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm sau chứng nhận**

1. Hoạt động giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm sau chứng nhận là hoạt động của Tổ chức chứng nhận nhằm đánh giá việc đảm bảo chất lượng sản phẩm của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn.

2. Kết quả giám sát là cơ sở để cho phép tiếp tục duy trì hoặc thu hồi Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn.

#### **Điều 16. Kế hoạch giám sát**

1. Giám sát định kỳ: Thời hạn thực hiện giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm là không quá mười hai (12) tháng/một (01) lần.

2. Giám sát đột xuất: Tổ chức chứng nhận thực hiện giám sát đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc khi có khiếu nại từ người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm đã được chứng nhận hợp chuẩn.

#### **Điều 17. Thông báo kế hoạch giám sát**

1. Đối với giám sát định kỳ: Tổ chức chứng nhận gửi Thông báo giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm (theo mẫu tại Phụ lục VII của văn bản này) đến tổ chức, cá nhân có sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn trước thời điểm thực hiện giám sát ít nhất mười (10) ngày làm việc. Tổ chức, cá nhân được thông báo giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm phải phối hợp với Tổ chức chứng nhận để thực hiện các nội dung và



trình tự giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của văn bản này. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân cần có thời gian chuẩn bị thì phải có văn bản gửi Tổ chức chứng nhận trước thời điểm giám sát ít nhất ba (03) ngày làm việc, nêu rõ lý do và đề xuất thời điểm giám sát mới. Trong mọi trường hợp việc giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm phải được thực hiện không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ thời điểm nêu tại thông báo giám sát.

2. Đối với giám sát đột xuất: Tổ chức chứng nhận gửi Thông báo giám sát đột xuất chất lượng sản phẩm (theo mẫu tại Phụ lục VIII của văn bản này) đến tổ chức, cá nhân có sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn trước thời điểm thực hiện giám sát năm (05) ngày làm việc. Tổ chức, cá nhân được thông báo giám sát đột xuất phải phối hợp với Tổ chức chứng nhận để thực hiện các nội dung và trình tự giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của văn bản này.

### **Điều 18. Nội dung giám sát**

Giám sát chỉ áp dụng với sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 2. Tổ chức chứng nhận tiến hành đánh giá lại quá trình sản xuất, lấy mẫu sản phẩm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này) tại cơ sở sản xuất, kho hàng, cửa hàng, đại lý hoặc trên thị trường của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn và niêm phong mẫu sản phẩm. Việc đánh giá lại quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các tài liệu lưu tại hồ sơ khi đánh giá cấp Giấy chứng nhận hoặc khi đánh giá tại kỳ giám sát trước đó. Mẫu sản phẩm được đo kiểm (theo hướng dẫn tại Phụ lục III của văn bản này). Kết luận giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm trên cơ sở kết quả đánh giá quá trình sản xuất sản phẩm và kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm so với tiêu chuẩn áp dụng chứng nhận.

### **Điều 19. Trình tự thực hiện**

1. Tổ chức chứng nhận phối hợp với tổ chức, cá nhân có sản phẩm được giám sát thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 18 của văn bản này.

Trường hợp kết quả đánh giá lại quá trình sản xuất sản phẩm cho thấy tổ chức, cá nhân được giám sát đã không duy trì đúng như khi đánh giá cấp Giấy chứng nhận hoặc như kết quả giám sát tại kỳ giám sát trước đó thì Tổ chức chứng nhận thông báo những điểm không phù hợp cho tổ chức, cá nhân khi đánh giá. Tổ chức, cá nhân được giám sát gửi báo cáo khắc phục bằng văn bản (theo mẫu tại Phụ lục IX của văn bản này) cho Tổ chức chứng nhận về các nội dung. Tổ chức chứng nhận xem xét giải trình của tổ chức, cá nhân được giám sát trong báo cáo để đưa ra kết luận đánh giá hoặc tiến hành đánh giá bổ sung nếu thấy cần thiết (không quá một (01) lần). Trường hợp tổ chức, cá nhân được giám sát không có báo cáo cho Tổ chức chứng nhận thì kết quả đánh giá ban đầu của Đoàn giám sát là cơ sở cho việc báo cáo kết quả giám sát.

2. Trường hợp kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã được chứng nhận:

a) Tổ chức chứng nhận thông báo cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm được giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận hợp chuẩn (theo mẫu tại Phụ lục X của văn bản này).

b) Tổ chức, cá nhân có sản phẩm được giám sát có trách nhiệm xác định nguyên nhân và có biện pháp khắc phục, báo cáo bằng văn bản cho Tổ chức chứng nhận và đề xuất thời điểm thực hiện lại việc lấy mẫu sản phẩm để đo kiểm lại. Quá trình này không quá 30 ngày kể từ ngày thông báo kết quả đo kiểm mẫu sản phẩm không phù hợp. Mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục XI của văn bản này.

c) Tổ chức chứng nhận thực hiện lại việc lấy mẫu sản phẩm để đo kiểm theo quy định tại Điều 18 của văn bản này.

### **Điều 20. Kết luận giám sát**

1. Trên cơ sở báo cáo của Đoàn giám sát, Tổ chức chứng nhận đưa ra kết luận giám sát. Kết luận giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm là cơ sở quyết định việc tiếp tục duy trì hiệu lực Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc huỷ bỏ hiệu lực, thu hồi Giấy chứng nhận hợp chuẩn và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn.

2. Trường hợp kết quả giám sát cho thấy tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn đã thực hiện tốt công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm như đã được chứng nhận thì Tổ chức chứng nhận cấp kết quả giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục XII của văn bản này.

3. Kết quả giám sát việc đảm bảo chất lượng sản phẩm là phần không tách rời của Giấy chứng nhận hợp chuẩn.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 21. Điều khoản thi hành**

Các Tổ chức chứng nhận, và các tổ chức, cá nhân đề nghị được chứng nhận hợp chuẩn chịu trách nhiệm thi hành quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì vướng mắc cần phản ánh kịp thời để Cục Viễn thông bổ sung, sửa đổi.

**CỤC TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Phạm Hồng Hải**